

Bản án số: 239/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 18/11/2019

V/v tranh chấp "Ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

* Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU**

* Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **NGUYỄN VĂN TÁM**

2. Ông **MÃ THANH TRUNG**

* Thư ký phiên tòa: Bà **PHẠM THỊ KIM LIÊU** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh T: Bà **MAI THỊ ÚT** - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 570/2019/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 219/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 133/2019/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Anh **Dương Tấn T**, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh T.

* Bị đơn: Chị **Dương Thị P**, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh T.

(Anh T có mặt; chị P vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Dương Tấn T trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Do quen biết anh và chị P tổ chức lễ cưới vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh T vào năm 2009.

Sau khi cưới vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc cho đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn kéo dài đến năm 2016. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị P có người đàn ông khác bên ngoài, không chăm lo cuộc sống gia đình, anh đã khuyên nhiều lần nhưng chị P vẫn không sửa đổi nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm sống và sống ly thân cho đến nay. Nay anh cảm thấy không còn hạnh phúc trong hôn nhân gia đình, từ đó hạnh phúc không đạt, tình cảm vợ chồng không thể kéo dài nên anh xin được ly hôn với chị Dương Thị P.

- Về con chung: Có 01 con chung tên là Dương Mỹ N, sinh ngày 15 tháng 5 năm 2010, hiện con chung đang sống với anh. Khi ly hôn anh yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, anh không yêu cầu chị P phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

* Bị đơn chị Dương Thị P không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của anh Dương Tấn T, mặc dù Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng đúng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Anh T: Vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với chị P; yêu cầu được nuôi con chung là cháu Dương Mỹ N, sinh ngày 15 tháng 5 năm 2010, anh không yêu cầu chị P phải cấp dưỡng nuôi con; Tài sản chung và nợ chung: Anh xác định không có.

- Chị P: Vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhiều lần.

- Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Việc tuân theo pháp luật của thẩm phán:

+ Về quan hệ tranh chấp; về thẩm quyền thụ lý; về việc xác định tư cách những người tham gia tố tụng; về thời hạn chuẩn bị xét xử; quá trình thụ lý vụ án, lập hồ sơ, xác minh, giao nhận chứng cứ. Thẩm phán đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định pháp luật.

+ Về tổng đạt các văn bản tố tụng: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của chị Dương Thị P về các vấn đề liên quan đến vụ án và cũng không trực tiếp tổng đạt văn bản tố tụng cho chị P được nên đã tiến hành niêm yết công khai tại Trụ sở Tòa án, Ủy ban nhân dân xã và tại nhà theo địa chỉ ấp M, xã M, huyện C, tỉnh T theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, theo lời trình bày của ông Nguyễn Ngọc H - trưởng ấp M, xã M (BL32) thì *“Bà Dương Thị P, sinh năm 1987 là vợ anh Dương Tấn T đã bỏ địa phương ở ấp M, xã M, huyện C, tỉnh T vào tháng 12/2016”*. Và tại biên bản lấy lời khai ngày 04/9/2019 (BL25) anh T có trình bày *“Mẹ cháu N bỏ đi lúc cháu mới 4 tuổi, từ đó đến nay không có về thăm cháu”*.

Từ những cơ sở trên, nhận thấy việc Tòa án tiến hành niêm yết công khai không đảm bảo cho người được tổng đạt, thông báo nhận được thông tin về văn bản cần được tổng đạt, thông báo.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 180 BLTTDS: Việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng được thực hiện khi pháp luật có quy định hoặc có căn cứ xác định là việc niêm yết công khai không đảm bảo cho người được cấp, tổng đạt, thông báo nhận được thông tin về văn bản cần cấp, tổng đạt, thông báo.

Vì vậy cần phải tiến hành thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng để chị P biết và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký tại phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn anh Dương Tấn T đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 259 BLTTDS tạm ngừng phiên tòa để thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng đúng theo quy định pháp luật. Do chưa đảm bảo thủ tục như đã nêu trên nên không phát biểu nội dung, hướng giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Dương Tấn T và chị Dương Thị P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 03 tháng 6 năm 2009 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh T nên được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Nay anh T và chị P phát sinh mâu thuẫn, nên anh T xin ly hôn với chị P. Anh T và chị P cùng đăng ký thường trú ấp M, xã M, huyện C, tỉnh T. Vì vậy tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T theo quy định khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Chị Dương Thị P là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng chị đã vắng mặt không lý do chính đáng, không gì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan là từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình được pháp luật bảo vệ nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị P trong vụ án này.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Anh T xác định sau khi cưới vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc cho đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn kéo dài đến năm 2016. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị P có người đàn ông khác bên ngoài, không chăm lo cuộc sống gia đình, anh đã khuyên nhiều lần nhưng chị P vẫn không sửa đổi nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, bất đồng quan điểm sống và sống ly thân cho đến nay. Nay anh cảm thấy không còn hạnh phúc trong hôn nhân gia đình, từ đó hạnh phúc không đạt, tình cảm vợ chồng không thể kéo dài nên anh xin được ly hôn với chị P.

Chị P không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện cũng như nguyên nhân mâu thuẫn mà phía anh T đưa ra. Mặc dù Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng nhiều lần nhưng chị P bỏ mặc không có văn bản thể hiện ý kiến, nguyện vọng của mình là muốn duy trì quan hệ hôn nhân này. Anh, chị ly thân từ năm 2016 cho đến nay nhưng anh, chị vẫn không thể hàn gắn đoàn tụ. Như vậy, chị P mặc nhiên thừa nhận nguyên nhân anh T đưa ra là đúng.

Mặt khác, theo lời trình bày của ông Nguyễn Ngọc H - trưởng ấp M, xã M (BL32) xác định chị P đã bỏ địa phương đi từ tháng 12/2016 đến nay. Sau khi chị P bỏ địa phương, anh T đã nhiều lần liên lạc với chị P để giải quyết mâu thuẫn trong đời sống vợ chồng giữa hai bên nhưng chị P không đồng ý và cố tình giấu địa chỉ không cho anh T biết. Điều này chứng tỏ, chị P không mong muốn tiếp tục duy trì tình trạng hôn nhân với anh T.

Do đó, Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác định tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng hôn nhân của anh T và chị P là không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của anh T là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Giữa anh T và chị P có 01 con chung là cháu Dương Mỹ N, sinh ngày 15 tháng 5 năm 2010 do anh T nuôi dưỡng. Khi ly hôn anh T yêu cầu được quyền nuôi con chung. Hội đồng xét xử xét thấy từ khi anh T và chị P ly thân đến nay do anh T nuôi dưỡng cháu N và theo biên bản lấy lời khai của cháu Dương Mỹ N thì cháu có nguyện vọng được ở với anh T. Chị P không có ý kiến gì về việc nuôi con chung. Do đó, để đảm bảo sự phát triển và quyền lợi của cháu N, Hội đồng xét xử xét cần giữ nguyên hiện trạng, tiếp tục giao cháu N cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

[4] Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Chị P có quyền tới lui, thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định pháp luật

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

[6] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để tiến hành thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng để chị P biết và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định là không cần thiết. Bởi lẽ: Hội đồng xét xử nhận thấy, tại phiên tòa hôm nay anh T xác định chị P biết được sự việc anh nộp đơn tại Tòa án và chị P cũng yêu cầu anh nộp đơn cho chị cất hồ khẩu. Sau khi có mâu thuẫn mặc dù chị P không về địa phương kể từ tháng 12/2016 (*theo xác nhận của ông Nguyễn Ngọc H - trưởng ấp M, xã M (BL32)*) nhưng anh T vẫn thường xuyên liên hệ với chị P qua điện thoại và chị P cố tính tránh mặt và giấu không cho anh T biết địa chỉ của mình. Ngoài ra, anh T cũng xác định là chị P và mẹ chị P vẫn thường điện thoại hỏi thăm cháu N. Nên có căn cứ xác định rằng chị P vẫn nhận được thông tin về văn bản cần được cấp, tổng đạt thông báo trong vụ án ly hôn giữa anh T và chị P.

Hơn nữa, trong vụ án này, các vấn đề anh T yêu cầu Tòa án giải quyết bao gồm: *Yêu cầu được ly hôn với chị P, yêu cầu được nuôi con chung là cháu N, không yêu cầu chị P phải cấp dưỡng nuôi con chung, không có tài sản chung và nợ chung* nên việc chị P đồng ý hay không ý đối với yêu cầu khởi kiện của anh T cũng không ảnh hưởng trực tiếp đến phán quyết của Hội đồng xét xử. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết để tiến hành thủ tục thông báo trên

phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 180 Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát.

[7] Về án phí: Anh Dương Tấn T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273, 278, 280 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Các Điều 24, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho anh Dương Tấn T được ly hôn với chị Dương Thị P.

2. Về con chung: Tiếp tục giao con chung là cháu Dương Mỹ N, sinh ngày 15 tháng 5 năm 2010 cho anh T nuôi dưỡng. Chị P không phải cấp dưỡng nuôi con do anh T không có yêu cầu.

Chị P có quyền tới lui, thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định pháp luật

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết do không có yêu cầu.

4. Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Anh T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002229 ngày 15/8/2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C. Xem như anh T đã thi hành xong phần án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; chị P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết công khai

theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

6. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Cái Bè;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU

